

Có, hay không, dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi tại Việt Nam?

ISSN: 2734-9195 08:45 10/09/2026

Những vị này, dĩ nhiên là chư sư Việt Nam; tuy về học lý và pháp tu của họ còn cần phải được nghiêm túc tham cứu thêm. Hiện tại, tôn xưng họ thuộc dòng tu Pháp Vân là vinh danh chính thực nhất.

Tiền lệ: Đây là một bài khảo luận có tính cách phân tách, thẩm bình và thu thập hệ luận để nhận định lại giá trị của quyển *Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục* (vết tắt *ĐNTU*), còn gọi là *Thiền uyển tập anh (TUTA)*, hiện tại là tư liệu duy nhất về lịch sử truyền thừa Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ 13.

Vì là duy nhất, cho nên tuy đã có nhiều công phu nghiên cứu về *ĐNTU*, mà chỉ với thái độ chấp nhận nội dung của tư liệu này một cách hầu như tôn sùng, không dám phê phán.

Bài viết cố gắng dẫn chứng thêm nhiều sử liệu và sử kiện chỉ với chủ đích là *tăng cường giá trị của tư liệu quý giá này*, bằng cách:

- i./Định danh lại một vài sự kiện trong nội dung *ĐNTU*;
 - ii./Từ đó, thiết lập nên một sắc thái đặc biệt của truyền thống Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên cho đến thế kỷ 13;
 - iii./Đặc thái này của truyền thống Phật giáo Việt Nam chính là để cho chúng ta thông hiểu và xiển dương những hành hoạt tích cực nhập thế “cứu nước khi quốc gia lâm nạn, tu trì khi thiên hạ thái bình” của những thiền sư Việt Nam.
- Cần lập lại một lần, là bài viết chỉ có tính cách xây dựng, để làm sáng giá thêm một tư liệu duy nhất, hi hữu là *ĐNTU* và sáng giá thêm cách hiểu về truyền thống vô cùng tích cực nhập thế của Phật giáo Việt Nam.
- Kể từ khi một khắc bản của quyển *Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục* (ghi tắt là *ĐNTU*) được phát hiện năm 1927 và dựa vào đó mà giáo sư Trần Văn Giáp viết bài “*Le Bouddhisme en Annam dès origins aux 13^e siècle*” phổ biến

trên tạp chí *BEFEO* năm 1932, thì tất cả các học giả Đông, Tây đều căn cứ vào đấy mà xác quyết rằng tại Việt Nam từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 13 có ba dòng thiền: dòng Tì-ni-đa-lưu-chi, dòng Vô Ngôn Thông, và dòng Thảo Đường.

Các sách báo viết về lịch sử Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ này, bất kỳ có tính cách phổ thông hay có tính cách học thuật, hoặc để giảng rộng thêm các chi tiết hoặc để viện dẫn bằng cứ lịch sử để mình chứng cho những sự kiện ghi chép trong tập lục này, tất cả đều có cùng một thái độ khẳng định hầu như vô điều kiện. Thái độ đó là: a) chỉ có tông Thiền tại Việt Nam, và b) không có tông phái nào khác. Tông Thiền này gồm có : i. dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi (còn được gọi là dòng thiền Nam Phương hay Pháp Vân); ii. dòng thiền Vô Ngôn Thông (còn được gọi là dòng thiền Bích Quán); và dòng thiền Thảo Đường.

Trong lúc ta có thể hoàn toàn chấp nhận Vô Ngôn Thông của *ĐNTU* là Bất Ngữ Thông, một đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải, vì lý do :

- nhân danh Vô Ngôn Thông có nghĩa tương đương như Bất Ngữ Thông;
- dòng Vô Ngôn Thông được truyền thừa liên tục theo tông chỉ truyền đăng của Thiền, và
- mỗi vị sư của dòng này trước khi viên tịch đều để lại một bài kệ trong truyền thống “tức Tâm tức Phật” của Tổ Bách Trượng.

Trong khi đó thì Tì-ni-đa-lưu-chi (từ đây gọi tắt là TNĐLC) còn gặp nhiều khúc mắc:

- về tiểu sử của TNĐLC trong *ĐNTU* và trong Phật sử Trung hoa;
- hệ TNĐLC bị đứt đoạn khuyết danh nhiều đời, không đúng tinh thần truyền đăng của Thiền;
- các thiền sư dòng này không có thiền chất xuất thế siêu việt theo truyền thống, mà là một thể hiện của Phật giáo quyền năng, qua các hành hoạt tích cực có tính cách nhập thế và chính trị của những vị nổi danh như Vạn Hạnh, Pháp Thuận...

Do đó, mà ta cần đặt lại vấn đề: Có, hay Không Có, dòng thiền TNĐLC tại Việt Nam. Vấn đề đặt ra, phải được giải quyết qua ba hệ luận:

- 1) tiểu sử cá nhân TNĐLC;
- 2) bản chất “thiền” của dòng tu đặt theo tên của vị sư này;
- 3) hậu quả tiêu cực của một khẳng định rằng có dòng thiền này tại Việt Nam.

Bài viết nhận định rằng độc giả đã từng đọc qua và thông suốt nội dung của ĐNTU cũng như các sách vở bài báo viết về tập lục này, nên bài này sẽ không được có nhiều chú thích cho những dẫn chứng đã được ghi ở các nơi khác, trừ những dẫn chứng mới.

Những ai chưa rõ nội dung của ĐNTU, có thể tìm đọc *Thiền sư Việt Nam* do HT.Thích Thanh Từ dịch; cũng như *Thiền sư Trung Hoa*, cùng dịch giả.

1. Về nhân vật Tì-ni-đa-lưu-chi

Tì-ni-đa-lưu-chi (viết tắt TNĐLC) là âm dịch của danh tự Phạn Vinitaruci. Ngoài ĐNTU, còn có một tư liệu Trung Hoa ghi chép tiểu sử của vị này; đó là *Lịch Đại Tam Bảo Ký* (歷代三寶紀), còn gọi là *Phòng lục* (PL), do học sĩ Phí Trường Phòng (費長房) biên soạn năm 597 theo sắc lệnh của vua Văn đế (隋文帝, tại vị 581-604) nhà Tùy.



(Ảnh: Internet)

ĐNTU ghi tiểu sử của Tì-ni-đa-lưu-chi như sau: “Sư người Nam Thiên Trúc, dòng Bà-la-môn, tên Vinitaruci. Thuở nhỏ đã có chí khác thường, đi khắp miền Tây Thiên Trúc để tham khảo thiên tông. Nhưng cơ duyên chưa gặp, sư lại sang Đông Nam. Sư sang Trung Quốc nhằm đời Trần Tuyên Đế niên hiệu Đại Kiến thứ 6 (tức 574 sđl), đến Trường An. Gặp thời Châu Võ Đế (tv 560 - 578) phá diệt Phật pháp, sư lại phải sang qua đất Nghiệp. Lúc ấy, Tổ Tăng Xán đang mang y bát ở ẩn trong núi Tư Không, bỗng nhiên sư tìm gặp được Tổ. Thấy cử chỉ phi phàm của Tổ, sư phát tâm kính mộ, đến trước vòng tay ba lần.

Tổ vẫn ngồi im nhắm mắt không nói. Sư đứng suy nghĩ giây lát, hốt nhiên tâm có sở đắc. Sư liền sụp xuống lạy ba lạy. Tổ cũng chỉ gật đầu ba cái. Sư lui lại ba bước, thưa:

- Đệ tử đến đây gặp lúc không an, Hòa thượng vì lòng đại từ bi, xin cho con theo hầu hạ ngài.

Tổ bảo :

- Người nên mau xuống phương Nam giáo hóa, không nên ở đây lâu.

Sau khi được tâm ấn nơi Tổ, sư từ biệt, xuống Quảng Châu trú ngụ tại chùa Chế Chỉ. Thời gian sáu năm ở đây, sư dịch xong bộ kinh *Tượng Đầu tinh xá* và bộ *Báo nghiệp sai biệt* từ chữ Phạn ra chữ Hán. Đến niên hiệu Đại Trường thứ 2 nhà Châu (580) sư sang Việt Nam trú tại chùa Pháp Vân. Nơi đây, sư dịch xong bộ kinh *Tổng trì...*”.

Trong khi đó, thì *Lịch Đại Tam Bảo Ký* hay *Phòng lục (PL)* của Phí Trường Phòng ghi tiểu sử của Tì-ni-đa-lưu-chi như sau:

“Tam tạng Pháp sư Tì-ni-đa-lưu-chi, dịch nghĩa là Diệt Hỉ, người xứ Ô Trượng, Bắc Ấn. Vào năm 582 đến Trường An, được Tùy Văn Đế vời vào triều bệ kiến và cho trú tại Đại Hưng Thiện tự dịch kinh. Tháng 2 năm Khai Hoàng thứ 2 (582 sđl) dịch xong bộ *Phật thuyết Tượng Đầu tinh xá kinh*; tháng 7 cùng năm dịch xong bộ *Đại thừa Phương Quảng Tổng Trì kinh*, tại Đại Hưng Thiện tự, Trường An. Lý Đạo Bảo và Đàm Bửu phụ tá, Pháp Toản chấp bút và Ngạn Tôn đề tựa...”.

So sánh hai bản tiểu sử trên, ta có những điểm đồng dị như sau:

Nội dung	ĐNTU	PL
Danh tính	1. Tì ni Đa lưu chi	1. Tì ni Đa lưu chi
Tên nghĩa	x	Diệt Hỉ
Quê quán	Nam Ấn Độ	Xứ Ô Trượng, Bắc Ấn
Chức phận	còn đang tìm đạo	Tam tạng Pháp sư
Du nhập Trung Hoa	574 đến Trường An; thời Chu Võ đế đàn áp Phật giáo (574–577)	kh. 582 đến Trường An; thời Tùy Văn đế hộ trì Phật giáo
Sau khi đến Trường An	lánh nạn, đến đất Nghiệp	được vời vào triều
Ngụ cư tại Trường An	x	Đại Hưng Thiện tự
Hoạt động tại Trường An	x	dịch kinh
Các hoạt động khác	Đến núi Tư Không, gặp Tam tổ Tăng Xán, được truyền Tâm ấn, xuôi nam	

Dịch bản	2. Kinh Tượng Đầu Tinh xá Kinh Báo nghiệp sai biệt	2. Phật thuyết Tượng Đầu tinh xá 3. Đại thừa Phương quảng Tổng tri kinh
Niên đại dịch kinh	kh. 6 năm sau khi đến đất Nghiệp	tháng 2–7 năm Khai Hoàng 2 (582)
Nơi dịch kinh	Chùa Chế Chi	Đại Hưng Thiện tự
Dịch bản	3. Kinh Tổng Tri (đã dịch ở trên)	
Niên đại dịch kinh	x	
Nơi dịch kinh	Chùa Pháp Vân, Việt Nam	
Các nhân vật liên hệ đến công tác dịch kinh	Lý Đạo Bảo, phụ tá Đàm Bi, phụ tá Pháp Toàn, chấp bút Ngạn Tôn, viết tự	

So sánh hai bản tiểu sử trên, ta thấy chỉ có hai điểm trùng hợp:

1. danh tính: TNĐLC, và:
2. tựa hai quyển kinh được dịch.

Ngoài ra, không có chi tiết nào khác có thể quyết định được là cả hai chỉ là một người. Vì sao lại có nhiều sai biệt đến thế? Ta có thể quyết định được TNĐLC của ĐNTU là TNĐLC của PL cùng đồng là MỘT nhân vật hay không? Nếu được, tại sao lại có nhiều điểm khác biệt hơn là điểm đồng nhất? Nếu không, tại sao tất cả các tài liệu thông tin, từ những luận án tiến sĩ gần đây nhất cho đến các sách vở lớn nhỏ viết về lịch sử Phật giáo Việt nam, đều cùng có một thái độ chủ quan khẳng định rằng nhân vật đến Việt nam là TNĐLC, một nhân vật của PL?

Chúng ta thử tìm hiểu những yếu tố liên quan đến nhân vật này, qua hai tập lục PL và ĐNTU.

i./PL được tập thành năm 597, chỉ vào khoảng mười lăm năm sau thời TNĐLC, được Tùy Văn đế phong là Tam tạng Pháp sư;

ii./ĐNTU được tập thành sớm nhất là vào khoảng thế kỷ 12 và kết thúc vào khoảng thế kỷ 14, vào năm 1337, tức là hơn sáu trăm năm sau sự hiện hữu của TNĐLC.

Có nghĩa là những gì ghi lại về cuộc đời TNĐLC, hoặc là phải dựa theo phổ lục của hệ này, hoặc chỉ nghe khẩu truyền lại. Do vậy, theo phương pháp nghiên cứu về lịch sử học, dĩ nhiên PL là tư liệu đáng được tin cậy hơn ĐNTU.

Tuy PL có rất nhiều sai lầm về những chi tiết nhỏ nhặt, nhưng không vì thế mà ta không thể căn cứ vào tập lục này, trong lúc các sử liệu khác, được đánh giá cao và luôn được dùng làm tài liệu tham khảo bởi các học giả nghiên cứu Phật học Tây phương, như *Đại Đường Nội Điển lục*, *Tục Cao Tăng truyện* và *Khai*

Nguyên Thích Giáo lục, lại vẫn sao chép theo *PL* về trường hợp TNĐLC. Tập *Khai Nguyên Thích Giáo lục* cũng được soạn vào năm 730, ghi chép đúng theo *PL*, trừ một bị chú là: ‘sai, không phải TNĐLC dịch kinh tại Đại Hưng Thiện tự’. Lý do là vào khoảng năm 582, chùa này chưa xây xong. Nếu chỉ vì một lầm lỗi đó mà kết luận rằng tất cả những chi tiết khác về TNĐLC trong *PL* đều sai cả, chỉ có *ĐNTU* là chính xác, thì quả có hơi bảo thủ và thành kiến, không được nghiêm chỉnh lắm.

Thật ra, lỗi lầm này của *PL* đã được giải thích như sau: Đại Hưng Thiện tự không phải là một ngôi chùa bình thường, mà là cả một công trình kiến trúc rất đồ sộ, chiếm trọn một phường Thanh Thiện của một trăm lẻ tám (108) phường của thành Trường An. Một phường, tức là một khu phố, gồm cả bốn góc đường, với nhiều gia cư và cửa hiệu buôn bán... Đại Hưng Thiện tự, như thế, không phải chỉ gồm có một ngôi chùa như ta thường thấy ngày nay, mà gồm rất nhiều tự viện, cùng các tiện nghi khác, như khu tăng phòng cho hàng trăm tăng chúng, thiền đường, giảng đường, tàng kinh các, trù phòng, v.v. Có thể là khi TNĐLC dịch hai kinh trên, phải tạm trú trong một của những ngôi tự viện như thế (mỗi tự viện có tên riêng), cho đến khi đồ án được xây dựng hoàn tất và được Tùy Văn Đế ban chiếu sắc phong là Đại Hưng Thiện tự vào cuối năm 583, tức là chỉ một năm sau khi TNĐLC hoàn tất các bản dịch; do đó, tự viện mà TNĐLC trú xứ cũng là thuộc Đại Hưng Thiện tự, chứ không phải ở nơi nào khác. Mặc dù là tác giả *PL* không ghi tiểu tiết tên ngôi tự viện đó, mà chỉ nói tổng quát là Đại Hưng Thiện tự thì cũng không sai sự thật gì cho lắm.

Ngoài ra, *PL* ghi rõ ràng về các chi tiết khác, như quê quán (xứ Ô Trượng, Uḍḍhyāna, Bắc Ấn), thân phận (Tam tạng Pháp sư), những người phụ tá dịch kinh, và nhất là ngày tháng năm của các kinh được dịch. Trong khi đó, *ĐNTU* chỉ ghi một cách mơ hồ rằng TNĐLC là người Nam Ấn (một vùng Nam Ấn Độ to lớn hơn toàn nước Việt nam gấp bội, gồm rất nhiều xứ), còn bị cho là đang đi tìm đạo, niên đại dịch kinh thì là vào khoảng 6 năm sau khi đến Trường An. Với những chi tiết hàm hồ như thế, dĩ nhiên ta không thể chấp nhận những sự kiện được ghi trong *ĐNTU* là thù thắng hơn trong *PL* được.

Những sai lạc trong *ĐNTU*, hay dị biệt giữa *ĐNTU* và *PL* còn nhiều, rất nhiều; sẽ được lần lượt liệt dẫn, để cùng tham cứu.

1./Đất Nghiệp. *ĐNTU* khi ghi rằng, lúc xuôi Nam lánh nạn, TNĐLC đến đất Nghiệp. Đây là Kiến Nghiệp, kinh đô của nhà Ngô (222-280 sđl) khi xưa. Sau khi nhà Ngô đổ, nhà Tây Tấn nổi lên, dời kinh về Lạc Dương một thời gian. Cho đến năm 316 về sau, các triều đại nối tiếp tái thiết kinh đô tại Kiến Khương; Kiến Khương được các sử địa gia ghi nhận là ở gần đất Kiến Nghiệp, nhưng không

phải cùng một vị trí với Kiến Nghiệp khi xưa. Thế có nghĩa là sau năm 316, Kiến Khương mới là kinh đô của Nam triều, cái tên Kiến Nghiệp không còn nữa trong lịch sử. Ấy thế mà vào năm 580, hay đúng hơn là lúc ĐNTU được tập thành vào thế kỷ 12, lại vẫn ghi là đất Nghiệp, chứng tỏ hoặc tác giả không thông hiểu địa sử học cho lắm, hoặc vay mượn từ tiểu sử Sáng tổ Khương Tăng Hội, khi Đại sư từ Giao Châu (miền Bắc Việt nam ngày nay) đến kinh đô Kiến Nghiệp nhà Ngô truyền giáo năm 247 sđl. để chứng tỏ rằng TNĐLC cũng là một nhân vật đáng kể.

Dẫu sao đi nữa, nếu phải dựa vào sử kiện để đánh giá PL và ĐNTU thì ta vẫn phải nhìn nhận rằng PL đang được tin cậy hơn nhiều.

2./Chùa Chế Chỉ. ĐNTU ghi rằng sau khi được Tam tổ Tăng Xán ấn chứng, và dạy phải xuôi Nam, TNĐLC đến chùa Chế Chỉ, ở đó 6 năm. dịch 2 kinh kể trên. [Cổ] Giáo sư Trần Văn Giáp ghi chú là chùa này còn có tên là Quang Hiếu tự, tại Quảng Đông. Thật ra. chùa này được thay đổi nhiều tên hơn nữa, qua thời gian, như Bạch Sa tự, Đại Vân tự, v.v...và có một vị trí rất quan trọng, trong lịch sử Phật giáo Trung hoa nói chung và trong lịch sử Thiền học nói riêng. Vào khoảng thế kỷ 7-8, chùa được gọi là Pháp Tính tự, là nơi mà Tổ Tuệ Năng (慧能, 638-713) xuất chúng với mẫu chuyện ‘*phước động hay gió động*’ (*Vô môn quan*, công án 29)., rồi thọ giới với Ân Tông pháp sư, sau khi được ấn chứng từ Ngũ tổ Hoàng Nhẫn (弘忍, 601-674), và trước khi khai đàn giáo hóa về Thiền. Nói cách vắn tắt, chùa Chế Chỉ có một lai lịch rất lớn, mà lớn nhất là có liên hệ trực tiếp đến tổ Tuệ Năng. Thế rồi ĐNTU cũng ghi rằng TNĐLC trú tại chùa này 6 năm, dịch kinh. Cũng cần ghi thêm là Tổ Tuệ Năng cũng được Ngũ tổ dạy phải xuôi Nam, không nên lưu lại núi Hoàng Mai.

3./Phiên dịch kinh. Hai kinh mà TNĐLC dịch, không có ai phụ tá; trong lúc PL nêu rõ danh tính 2 người phụ tá (vốn phải thông hiểu Phạn ngữ), một người chấp bút (tinh tường căn bản Phật pháp và lưu loát Hán văn) và một đề tựa cho các kinh được người đã là Tam tạng pháp sư tên TNĐLC dịch. Chúng ta đã biết là, ở buổi sơ thời, trong tiến trình dịch kinh từ Phạn sang Hán ngữ, đây là phương cách thiết yếu để một quyển dịch kinh giữ đúng ý nghĩa tư tưởng nguyên bản. Riêng 2 kinh mà TNĐLC của ĐNTU dịch, không hội đủ những điều kiện thiết yếu này.

4./Bản chất Thiền. Truyền thống Thiền, lấy bốn câu “*bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền...*” làm tông chỉ. Như Tổ Bồ-đề-đạt-ma diện bích 9 năm không nói một lời; sau đó, trao lại cho Nhị tổ Tuệ Khả (487-593) quyển kinh *Lăng Già* (*Laṅkāvatāra sūtra*) bằng tiếng Phạn. (Biệt chú: Gần đây một vài học giả có ý kiến rằng Tổ Đạt-ma diện bích, không nói lời nào, là do vì ngài không biết tiếng

Trung hoa. Các học giả Phật học Tây phương hiện đang tranh luận về một khắc bản tựa là *Tuyệt Quán luận* vừa được tìm thấy ở Đôn Hoàng, có phải là do Tổ Đạt-ma tạo hay không.) Đến Tam tổ Tăng Xán (?-606) sáng tác tập *Tín Tâm Minh* là do đệ tử tập thành. Đến đời tổ tuệ Năng, các lời thuyết pháp được đệ tử là Pháp Hải thu tập lại lập thành *Pháp Bảo Đàn kinh*. Cho đến chư tổ về sau, nào những công án, thoại đầu... được ghi chép lại trong các bộ văn học Thiền nổi tiếng như *Bích Nham lục*, *Vô Môn quan*...

Tất cả hoặc là kinh căn bản của Thiền tông hay là những biểu hiện đặc ngộ của chư Tổ và được đệ tử ghi chép lại mà thôi. Không có vị tổ hay thiền sư nào lãng xãng dịch kinh từ Phạn ra Hán ngữ. làm công việc của các nhà thuyết giáo pháp sư. TNĐLC, nếu quả đã được Tam tổ truyền pháp, chứng ngộ rồi, thấy tính rồi, sao lại còn dùi mài dịch kinh?

5./Nhất là 2 kinh này, như *Tổng trì (Dhāraṇī, Đà-la-ni)*, thuộc Mật tông), không mang bản chất Thiền?

6./Kệ truy tán. Ở cuối tiểu sử TNĐLC của ĐNTU có ghi là vua Lý Thái Tông (1000-1054) làm bài kệ truy tán: “*Sáng tự Nam lai quốc....*”, nhắc đến học lý *Lăng già, Bát-nhã*, vốn là ý chỉ của Thiền truyền thống; ngoài ra, không miêu tả một đặc điểm nào – như a. tên người được truy tán, b. tên kinh được TNĐLC dịch – để chúng ta có thể nhận định được ngay, qua bài tán không đề này, rằng đây là bài truy tán TNĐLC. Không như phương cách Lý Nhân Tông (1066-1128) làm bài kệ truy tán thiền sư Vạn Hạnh (938-1018): “*Vạn Hạnh dung tam tế...*” Cho nên, ví như có một độc giả, hay học giả, chưa từng đọc qua tiểu sử TNĐLC trong ĐNTU, thì vị này có thể nhận ra ngay đây là bài kệ tán thán TNĐLC hay không?*

7./Như thế, ngoài một tính danh mà cả hai nhân vật của PL và ĐNTU cùng mang chung là TNĐLC, và tựa hai quyển kinh được cho là cùng một người mang tính danh đó dịch, thì ta không còn chi tiết nào khác để có thể quyết định Tam tạng pháp sư TNĐLC của PL cũng là thiền sư TNĐLC của ĐNTU. Nói cách khác, nếu chúng ta thay đổi hai chi tiết trên, đặt giả thiết rằng:

1. nhân vật của ĐNTU mang tên Bát-Thích-Mật-Đế và
2. kinh mà vị này dịch tại chùa Chế Chỉ là kinh *Thủ Lăng Nghiêm*,

thì ta sẽ có hai bản tiểu sử của hai nhân vật hoàn toàn khác biệt nhau, mà vẫn không ảnh hưởng thiệt hại gì đến lịch sử phát triển Phật giáo tại Việt Nam buổi sơ thời cả. Giả thiết thay đổi tên người và tên kinh, sẽ được quảng diễn ở phần “Chùa Chế Chỉ, Bát-Thích-Mật-Đế và kinh *Thủ Lăng Nghiêm*” ở sau.

Tuy nhiên, những điểm dị biệt nêu trên vẫn chỉ là những bằng chứng ngoại tại, chưa đủ cơ sở để xác quyết rằng TNĐLC của PL có hay không có mặt tại Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ thứ 6. Ta còn cần thêm những bằng chứng nội tại khác.

2.. Về những lời dạy của Tì-ni-đa-lưu-chi

Tiểu sử của TNĐLC trong *ĐNTU* ghi nhiều mẫu chuyện đầy bản chất thiện, như là chứng cứ thật hiển nhiên, để minh xác TNĐLC quả đã được Tam tổ Tăng Xán truyền pháp. Thế nhưng, chúng lại trùng hợp, đúng ra là phản ảnh y hệt, với những mẫu chuyện trong hành hoạt của các thiền sư bên Trung Hoa, nổi danh những thế kỷ 8 và 9.

Để tiện so sánh, chúng sẽ được liệt dẫn sau đây, ghi theo đề tựa -ĐN để chỉ cho phần TNĐLC, và -TH phần bên Trung Hoa.

1./ Bản tính, tính danh.

-ĐN: Khi TNĐLC từ Quảng Châu đến chùa Pháp Vân, thấy Pháp Hiền, thì nhìn kỹ vào mặt, hỏi: “Người họ gì?” (Sư) Hiền hỏi lại: “Hòa thượng họ gì?”. TNĐLC hỏi: “Người không có họ hay sao?” Sư (Hiền) đáp: “Họ thì không phải không có, nhưng làm sao hòa thượng biết?” TNĐLC quát: “Biết để làm gì?” Sư (Hiền) bỗng nhiên tự tỉnh.

-TH: Đây là mẫu chuyện về cuộc gặp gỡ giữa Tứ tổ Đạo Tín và Ngũ tổ Hoằng Nhẫn: “Đạo Tín hỏi Hoằng Nhẫn họ gì (tính 姓). Nhẫn đáp: “Tôi có một tính, nhưng không phải tính thường,” Tín hỏi: “Là gì đó?”. Nhẫn đáp: “Là Phật tính (性).”. “Vậy ra người không có tính 姓”. “Không phải. Tự tính 性, đó vốn trống không.”

-TH: Cuộc gặp gỡ giữa tổ Động Sơn Lương Giới (807-867) và Tào Sơn Bản Tịch (847-901) cũng không khác: Động Sơn hỏi: “Người tên gì?”. Tào Sơn đáp: “Bản Tịch.” “Vậy người hãy nói thêm [về bản tính vốn tịch tĩnh đó của người đi!].”. “Tôi không nói nữa.” “Tại sao không nói nữa?” “Đấy không phải là bản tịch!”

2./ Quát, hét:

-ĐN: *ĐNTU* ghi rằng tổ Pháp Hiền giác ngộ là nhờ vào tiếng “quát” của TNĐLC.

-TH: Bên Trung hoa, truyền thống “quát, hét” (*hát 喝*) để đánh thức Phật tính tàng ẩn trong tự tâm của mỗi chúng sanh – hay của hành giả đã đi đền nhưng chưa bước vào được cửa giác ngộ – là có từ thời Mã Tổ, nhưng phải đợi đến thời tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄, ?-866/867), mới thịnh hành và trở nên là một

đặc thái tức Thiền phong của dòng Thiền Lâm Tế.

3./ Khô mộc Thiền.

-ĐN: Sau khi Pháp Hiền tự tỉnh, được “thiền chỉ do tiếng quát của TNĐLC’, Pháp Hiền đi thẳng vào Từ Sơn “tu tập thiền định đến như cây khô, vật ngã đều quên, chim bay đến châu, muông rừng đến giỡn.” .

-TH: Đây là pháp tu Khô Mộc thiền, do tổ Thạch Sơn Khánh Chư (807-880) để xướng. Trước đó, Pháp Dung (594-657) của Ngưu Đầu thiền cũng đã áp dụng đến rồi (trước khi gặp Tứ tổ Đạo Tín), Pháp Dung “tu đến vật ngã đều quên, chim rừng đến dâng hoa”.

4./ Tròn đồng thái hư.

-ĐN: ĐNTU ghi những lời TNĐLC dạy tổ Pháp Hiền: “Tâm ấn chư Phật, tất không lừa dối, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không đi không đến, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn, vốn không chỗ sanh cũng không chỗ diệt...”

-TH: i. *Tín Tâm Minh*: “... Tâm... viên đồng thái hư, vô khuyết vô dư.”

-TH: ii. Tứ tổ Đạo Tín dạy Ngưu Đầu Pháp Dung: “Đại đạo bất nhất bất dị, vô tướng vô nghi...”

-TH: iii. Trong *Pháp Bảo Đàn Kinh*, Tổ Tuệ Năng dạy: “Pháp tính vốn không sanh diệt, không khứ lai”... “Pháp vốn không hai, tâm mình cũng vậy, chẳng có gì mà chấp hay bỏ được.”

5./ Như thị:

-ĐN: TNĐLC dạy Pháp Hiền: “Chư Phật ba đời cũng như thế mà được, tổ sư nhiều đời cũng như thế mà được, ta cũng như thế mà được, người cũng như thế mà được...”

-TH: Đây là mẫu chuyện hành giả Hoắc Sơn Cảnh Thông (tk 9) khi đến tham vấn tổ Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch (807-883): “Tổ Ngưỡng Sơn ngồi, nhắm mắt. Hoắc Sơn bèn đưa chân phải lên, nói: “Như thế, như thế! 28 vị Tổ Thiên Trúc [giác ngộ] như thế, 6 Tổ Trung Hoa cũng như thế, hòa thượng cũng như thế, đệ tử cũng như thế....”

6./ Truyền tâm ấn.

- ĐN: Trong mẫu chuyện truyền pháp cho tổ Pháp Hiền (?-626) tại chùa Pháp Vân, TNĐLC đã hai lần nhắc đến hai chữ “tâm ấn” :

i./ Sư (TNĐLC) gọi đệ tử nhập thất là Pháp Hiền, dạy rằng: “Tâm ấn chư Phật, tất không lừa dối” ...

ii./ “Tổ ta Xán Công, khi ấn chúng cho ta tâm đó...”

-TH: Cốt lõi của Thiền là một chữ Tâm, nào là “tự tâm, Phật tâm”, nào “trực chỉ chân tâm”, nào “tức tâm tức Phật, vô tâm vô Phật”...; nhưng, theo lịch sử, trong gian kỳ sơ thời Thiền của 6 vị Tổ trước, chỉ có truyền thống truyền y bát là biểu trưng cho sự chứng ngộ và tiếp nối dòng Thiền mà thôi. Như *Pháp Bảo Đàn kinh* ghi những lời tự Tổ Tuệ Năng nói: “Tuệ Năng này thọ pháp chẳng ai hay. Tổ sư (Hoàng Nhẫn) truyền pháp đốn ngộ và y bát cho ta...”. Sau đó, Tổ lại nói : “Sơ thời, khi Tổ Đạt-ma mới đến xứ này, người ta chưa tin Phật pháp nên phải truyền cái y này là tín thể nối truyền cho nhau, đời này sang đời khác. Còn pháp thì lấy ‘tâm truyền tâm’ khiến cho người tự mình tỏ sáng. Từ xưa, chư Phật chỉ truyền cái Bản thể và chỉ trao kín cái Bản tâm mà thôi.”

Như thế, chúng ta không tìm thấy hai chữ “tâm ấn” ngay trong chính những lời dạy của Tổ Tuệ Năng, vốn sống gần 100 năm sau TNĐLC. Trước đó, Ngũ tổ Hoàng Nhẫn dạy Tuệ Năng rằng: “Y (áo) là cái mối tranh, tới đời người đừng truyền nữa...”. Do vậy cho nên kể từ Tổ Tuệ Năng về sau, thông lệ truyền y bát mới bị hủy bỏ, để còn lại sử kiện “dĩ tâm truyền tâm” mà thôi.

Mãi đến thế kỷ 8, “tâm ấn” mới thấy xuất hiện lần đầu trong tiểu sử tổ Giang Tây Đạo Nhất (江西 道一, tức Mã Tổ 馬祖, 709-788), được *Cảnh Đức Truyền Đăng lục* ghi lại: “Trong chín người đệ tử của Nam Nhạc Hoài Nhượng (677-744) chỉ có Mã Tổ là được truyền tâm ấn.” Sau đó, hai chữ này cũng rất ít được nhắc đến, trong toàn tập lục quan yếu này. Như trong đoạn cuối của tiểu sử Mã Tổ, cũng chỉ ghi rằng Tổ có 139 đệ tử được “truyền pháp”, tức là được nhìn nhận là đã chứng ngộ, nhưng không phải là được “truyền tâm ấn”. Trong các tiểu sử khác, như của Tổ Bách Trượng Hoài Hải (720-814), Nam Tuyền Phổ Nguyên (748-834), Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-866), Triệu Châu Tung Thẩm (788-897) v.v... không hề thấy có ghi đến hai chữ “tâm ấn” này.

Theo tổ Khuê Phong Tông Mật (780-841), “dĩ tâm truyền tâm” là từ tâm đã chứng ngộ của vị Thầy truyền thẳng cho tâm vị đệ tử vừa chứng ngộ; do đó, thuở ban đầu, một Tổ chỉ truyền tâm cho một Tổ kế vị mà thôi. Về sau, khi Thiền trở thành một tông phái, có học trường quy mô, các hành giả quy tụ về đông đảo, số người đạt giác ngộ gia tăng, cho nên một vị tổ mới tùy cơ mà truyền tâm cho nhiều đệ tử được nhìn nhận là vừa chứng đắc.

Sơ kết

Những trường hợp trùng hợp tương đương trên đây, giữa TNĐLC và chư Tổ thiền Trung hoa, lẽ dĩ nhiên không phải là ngẫu nhiên, cũng không phải là thuộc truyền thống, mà chẳng qua là tác giả của *ĐNTU* đã đánh mất thời gian tính (anachronism) của những dữ kiện đó, để lộ liễu một lầm lạc nguy hại là:

*tuy rằng TNĐLC sống TRƯỚC, hơn hai trăm năm trước, hơn chư tổ kể trên bên Trung Hoa – tức là những hành hoạt của TNĐLC tất phải là nguyên gốc (original) hay chính thật (authentic) và làm khuôn mẫu cho những nhân vật bên Tàu;

**thì trái lại, *ĐNTU* lại được tập thành SAU, có đến ba bốn trăm năm SAU, cuộc đời chư tổ Trung Hoa vốn nổi danh với những mẫu chuyện Thiền tương đương như thế.

***Cho nên, chỉ có thể có một khẳng định là *ĐNTU* đã tiếp thu, nói nôm na là vay mượn không xin phép, những phương cách như kể trên của chư tổ Trung Hoa để gán ghép vào tiểu sử TNĐLC, với mục đích là để chứng minh rằng TNĐLC và tổ Pháp Hiền cũng thuộc truyền thống Thiền.

Biệt chú: Trong tiểu luận này, người viết không đề cập đến lịch sử nhân vật Pháp Hiền. Quyết nhiên, tổ Pháp Hiền là một nhân vật lịch sử của Phật Giáo Việt Nam đương thời; trụ xứ mà Pháp Hiền tu tập với đại sư Quán Duyên là chùa Pháp Vân (còn gọi là chùa Diên Ứng), tức chùa Dâu danh tiếng ngày nay. Về pháp tu và học lý của hai vị là một vấn đề quan yếu khác, rất cần thẩm cứu trong tương lai; hiện tại, khuynh hướng phổ biến mệnh danh hai vị thuộc dòng tu Pháp Vân là vinh danh chính xác nhất. Ở đây, người viết chỉ phủ nhận sự kiện tổ Pháp Hiền có gặp và chứng ngộ với TNĐLC mà thôi.

7./Kinh Kim Cang.

-ĐN & -TH: Những trùng hợp kể trên không dừng lại nơi TNĐLC, mà sau đó, chúng ta lại thấy trong tiểu sử đại sư Thanh Biện (?-686, đời thứ 4) về việc chuyên trì kinh *Kim Cang* và được đại sư Tuệ Nghiêm (knd. đời 3) khai ngộ cho. Mẫu chuyện này không khác chuyện tổ Đại Châu Tuệ Hải (720-814) nạn vấn một vị tăng giảng kinh *Kim Cang*, được ghi trong *Truyền Đăng Lục* tập 6, tr. 297a.

8./Phất trần.

Rồi sau đó, Tuệ Nghiêm dùng phất trần đánh vào miệng Thanh Biện, nhờ đó mà Thanh Biện tỉnh giác. Lối “đánh phất trần” này là cũng do Mã Tổ đề xướng, cùng một lúc với việc “hét” vào tai Bách Trượng khiến bị điếc đến 3 ngày.

Cả hai lối “đánh phát trần” và “quát/hét” cùng được tổ Lâm Tế hoàng dương; tổ Hoàng Bá Hi Vận (黃蘗希運, ?-850) và nhất là Động Sơn Lương Giới (洞山良价, 807-869. sáng tổ **tông Tào Động**) đều sử dụng lối “đánh phát trần” này làm Thiền phong cho dòng Thiền của họ.

Trước những trùng hợp tương đồng như được liệt dẫn trên, ví như *ĐNTU* được tập thành **TRƯỚC** hay **ĐỒNG THỜI** với những hành hoạt nổi tiếng của chư tổ Thiền bên Trung hoa, thì quyết nhiên thông tin của *ĐNTU* cũng thật là nguyên gốc, và xứng đáng để chúng ta tự hào với dòng thiền mang danh TNĐLC này. Thế nhưng, chỉ vì *ĐNTU* được tập thành SAU, có đến ba bốn trăm năm SAU, khi những thoại đầu, công án, phương cách quát/hét hay đánh phát trần v.v. của họ đã phổ biến và thành danh, thì nghi vấn *ĐNTU* vay mượn gán ghép tất phải cần được nêu lên và giải quyết, trong tinh thần học thuật, tham cứu nghiêm túc, phân tách vô tư, không thiên kiến hàm hồ.

i./Không những thế, nếu TNĐLC hiện hữu ở Việt Nam khoảng 200 năm về sau, tức là vào khoảng thế kỷ 9, đồng đại với chư tổ Trung hoa, thì tất cả những dữ kiện biên tập trong *ĐNTU* đều có thể tin được; nghĩa là TNĐLC quả là thừa tự của Thiền chính thống Trung Hoa, NHƯNG thuộc truyền thống Mã Tổ, tức Giang Tây Đạo Nhất, chứ không phải thuộc Tam Tổ Tăng Xán;

ii./Chỉ vì cho đến ngày nay, đã một phần tư thế kỷ 21 rồi, mà vẫn mãi còn quan niệm lầm TNĐLC, nguyên là một Tam tạng pháp sư dưới triều Tùy Văn đế (tại vị 581-604), theo *PL*, quả có đến Việt Nam vào khoảng năm 580 như *ĐNTU* ghi chép, thì *ĐNTU* có một sai lạc về thời gian tính (anachronism) một cách quá rõ rệt: do vì những chi tiết của lối chơi chữ “tính”, lối “quát/hét” để bật ngộ, lối “đánh” bằng phát trần, cho đến những thoại đầu biện chứng chung quanh kinh *Kim Cang* v.v. đều phải là những vay mượn bắt chước do người sau chép lại (plagiarizes) mà thôi.

iii./Ví như tất cả những chi tiết nêu trên đều được ghi chép đúng thời gian, đúng sự kiện như đã ghi trong *ĐNTU*, thì vẫn còn một nghi vấn quan trọng hơn: tại sao chúng lại biến mất không còn một dấu tích gì, sau đời Thanh Biện?

Quan trọng là bởi vì, chính những phương cách trên đã làm rạng danh những dòng Thiền bên Trung Hoa, thì tại sao lại tịch diệt ở Việt nam. Quan trọng là vì để viết lại lịch sử phát triển Thiền tông Việt Nam, để báo cùng giới Phật học thuật toàn cầu là, tất cả những gì mà các học giả nghiên cứu gia sùng bái về Thiền hoàng kim của Trung Hoa, thì Việt Nam đã thấy có xuất hiện trước đó mấy trăm năm rồi. Nghĩa là Thiền Việt Nam đã phát sanh ra Thiền Trung Hoa, chứ không phải ngược lại, như lịch sử đã ghi chép.

iv./Quan trọng là bởi vì, chỉ khi nào mà sự sai lạc về thời gian tính và sự biến mất của những phương cách trong tiểu sử TNĐLC, Pháp Hiền, Tuệ Nghiêm và Thanh Biện, như ghi trong *ĐNTU*, còn chưa được giải đáp thỏa đáng, theo phương pháp học thuật, thẩm nghiệm vô tư, thì chúng ta chưa có thể hãnh diện với điều gọi là CỐ dòng Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi tại Việt Nam cả.

v./Ví như có câu đáp, rằng ‘TNĐLC của *ĐNTU* không phải là TNĐLC của *PL*’ tên người giống nhau, trùng hợp, thiếu gì’, thì cũng không ổn. TNĐLC của *PL*, vốn là Tam tạng pháp sư, thì dịch kinh, giảng pháp, là chính xác rồi, Dịch hai kinh: *Tượng Đầu Tinh Xá* và *Phương quảng Tổng Trì*. Còn TNĐLC của *ĐNTU*, nếu đã được Tam tổ Tăng Xán ấn chứng, thì là thiền sư, sao còn dùi mài dịch kinh? Mà cũng dịch hai kinh: *Tượng Đầu Tinh Xá* và *Tổng Trì*. Không đúng tông chỉ “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” của Thiền tông. Giả thuyết hai người mà trùng một tên, vậy cũng không ổn.

vi./Hơn thế nữa, sự khuyết danh của hệ TNĐLC ở các đời thứ 2, thứ 5, thứ 6 và thứ 7, cho ta thêm một bằng chứng quan trọng khác để phủ quyết sự hiện hữu của hệ TNĐLC tại Việt Nam. Do vì tông chỉ “tổ tổ, tương truyền, dĩ tâm truyền tâm”, như ngọn đèn nến chuyển tiếp nhau không bao giờ được tắt, các thế hệ dòng Thiền chính thống do đó không bao giờ có thể bị đứt khoảng được.

vii./Rồi qua đến đời thứ 8, đại sư Định Không bỗng nhiên xuất hiện với những hành hoạt thuộc Phật Giáo quyền năng, nhập thế, dấn thân trong công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, không còn chuyên trì về những ý chỉ “bản tính, Phật tâm, không, vô tâm vô Phật...” nữa. Tuy rằng ‘đi, đứng, nằm, ngồi’ đều là Thiền, nhưng không có Thiền sư nào ở Trung Hoa, hay thuộc dòng Thiền Vô Ngôn Thông, đã là thiền sư mà lại nổi danh hơn về thuật tiên tri, phù sấm, phong thủy, như Định Không hay La Quý, như ghi trong *ĐNTU* cả.

viii./Thêm vào đó, ngay trong tiểu sử của đại sư Định Không cũng đã cho thấy là không phải thuộc hệ TNĐLC rồi. Định Không ngộ đạo nơi hội trường Long Tuyền ở Nam Dương. Nam Dương ở đây có thể là thuộc đất Trung Hoa, là nơi xuất xứ của Nam Dương Tuệ Trung (677-744) và Nam Dương Thần Hội (668-768). Thần Hội sau dời về Hà Trạch, là người có công tranh đấu để Tuệ Năng được chính thức sắc phong là Lục Tổ, một trăm năm sau khi Tổ viên tịch.

ix./Nếu hội trường Long Tuyền nơi Định Không giác ngộ là ở Nam Dương này thì quả nhiên Định Không cũng lại thuộc Thiền chính thống Trung Hoa, nhưng quyết nhiên không phải thuộc hệ TNĐLC tại Việt Nam.

x./Như thế, với những nạn vấn nêu trên và chưa có đáp án thỏa đáng, đưa đến kết luận xác chứng rằng: nhân vật TNĐLC của *ĐNTU* chỉ là một hư cấu, không

hiện hữu, không hề gặp đại sư Pháp Hiền tại chùa Pháp Vân. Và như thế, KHÔNG CÓ một dòng tu thiền - dòng thiền thứ nhất mang tên TNĐLC của người không có thật này.

Trong kết luận khẳng định là KHÔNG hề CÓ sự hiện diện của TNĐLC tại Việt Nam”, người viết ý thức rằng ĐNTU là tài liệu cổ xưa nhất trong lịch sử và văn học Phật Giáo Việt Nam hiện còn được lưu tồn. Có một số tư liệu khác, được tập thành trước ĐNTU, vào khoảng các thế kỷ 11, 12 nhưng chúng ta chỉ được biết đến tên tựa mà thôi, không đọc được nội dung; có thể là đã thất truyền, hoặc chính là tiền thân của ĐNTU. Do đó, thái độ cung kính đối với ĐNTU và chủ quan bảo trì nội dung của nó một cách quyết nhiên, đã giải thích phần lớn sự vắng mặt một phê phán khách quan đối với tài liệu quý báu này. Tuy nhiên, một thẩm bình có hệ thống, vô tư, không thiên kiến, quyết sẽ gia tăng giá trị lịch sử của ĐNTU trong văn học Việt Nam nói chung và trong lịch sử truyền bá đạo Phật tại Việt Nam nói riêng; những vấn nạn, như đã liệt kê trên, chỉ trong tinh thần xây dựng này mà thôi.

Trong tinh thần xây dựng này, người viết đề nghị danh tính một nhân vật khác có liên quan đến chùa Chế Chỉ, đến Phật giáo Đại Thừa và nhất là đến Phật giáo quyền năng theo hệ Định Không. Đây là đại sư Bát-thích-mật-đế, hay Bát-lạt-mật-đế (Phạn: Pramiti hay Paramiti), vào khoảng năm 705 đã dịch kinh *Thủ Lăng Nghiêm* tại chùa Chế Chỉ.

Biệt chú: Trong thời Tuệ Năng, Thiền chia làm hai phái: Nam thiền Đốn ngộ do Tổ Tuệ Năng (638-713) đề xuất, Bắc thiền Tiệm ngộ do Tổ Thân Tú (?-706) chủ trì. Đệ tử của hai phái đều tranh giành ngôi vị Lục Tổ cho Thầy mình, nhưng phải đợi đến năm 815 tức là trọn 102 năm sau khi Tuệ Năng viên tịch, mới có chiếu sắc phong Tuệ Năng là Lục Tổ, truyền nhân chính thức của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn (602-675). Đây là nhờ công tranh thủ trường kỳ của Thần Hội (668-760), trước nổi danh ở Nam Dương, sau dời về Hà Trạch, nên còn được gọi là Hà Trạch Thần Hội.

3. Chùa Chế Chỉ, Bát-thích-mật-đế và kinh *Lăng Nghiêm*

Ta không có nhiều tư liệu về Bát-thích-mật-đế. Chỉ biết đại sư là người dịch kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, tên Phạn là Pramiti hay Paramiti, phiên âm là Bát-thích-mật-đế, hay Bát-lạt-mật-đế, và tên nghĩa là Cực Lượng, thế thôi. Tuy nhiên, tư liệu về chùa Chế Chỉ và nhất là kinh *Thủ Lăng Nghiêm* thì lại có nhiều.

Chùa Chế Chỉ nguyên là ngự uyển của một tiểu vương tại Phiên Ngung bị bỏ hoang phế. Con của Ngu Tán, châu mục Nhật Nam, là Ngu Phiên, tự Trọng Tường (172-241) làm quan dưới triều Ngô Tôn Quyền (tại vị 229-252), bị biếm ra Phiên

Ngung, ngụ ở đây. Ngu Phiên sửa sang ngự uyển hoang phế này lại, trồng cây cối um tùm, hoa cỏ rậm rạp, láng giềng gọi là Hà Lâm viên. Sau khi Ngu Phiên mất mới trở thành một tự viện. Từ đó, tự viện này có một vị trí rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa nói chung và lịch sử Thiền tông nói riêng. Chùa được thay đổi nhiều tên, qua thời gian.

Từ năm 645, Chế Chỉ có tên là Pháp Tính tự, là nơi mà tổ Tuệ Năng thọ giới với Ấn Tông pháp sư, sau khi đã được Ngũ tổ Hoằng Nhẫn truyền tâm pháp, và trước khi khai đàn thuyết giáo về Thiền đốn ngộ. Đây chính là nơi “Tây lai sơ địa” của Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma (mất kh. năm 535 – về niên đại của Tổ, các học giả Phật học Đông Tây có nhiều ý kiến bất đồng) khi Tổ từ Nam Ấn lần đầu đặt chân lên đất Trung Nguyên khoảng năm 520). Khi ấy, chùa được gọi là Bạch Sa tự. Trước đó, có đại sư Đàm-ma-da-xá (曇摩耶舍, Phạn: *Dharmayaśas*) chống tích tượng tại đây một thời gian (397-401), và truyền pháp cho Trúc Pháp Độ.

Theo lịch sử, Trúc Pháp Độ là vị đại sư truyền giới đàn đầu tiên cho ni giới, và lập ni viện đầu tiên tại vùng Giao - Quảng. Trong giới đàn này, có, ái nữ của thứ sử Giao Châu Trương Mục (mất 465 sđl), thọ giới xuất gia, pháp danh Phổ Minh, hiện được xem là vị ni trưởng đầu tiên được biết đến trong lịch sử Ni bộ của Phật Giáo Việt Nam, Do thiết lập giới đàn tại đây nên chùa mới được gọi là Chế Chỉ tự. Cầu-na-bạt-đà-la (求那跋陀罗, Gunabhadra, 394-468), cũng như một số các đại sư Ấn Độ danh tiếng khác, khi du hóa Trung Hoa bằng đường thủy, đều chống tích tượng tại chùa này một thời gian, dịch kinh, truyền giáo, tạo thanh danh, trước khi tiến hành vào kinh đô Lạc Dương. Dưới triều Võ Tắc Thiên, một thời chùa được gọi là Đại Vân tự, nhưng rồi sau đó lại giữ nguyên tên cũ là Chế Chỉ. Đến năm 1151, Chế Chỉ lại chuyển thành Quang Hiếu tự cho đến ngày nay. Như thế, chùa Chế Chỉ có một lai lịch rất lớn, mà lớn nhất là đã liên hệ trực tiếp với tổ Bồ Đề-ma và tổ Tuệ Năng.

Rồi đến năm 705, chùa Chế Chỉ lại chứng kiến công đức dịch kinh *Thủ Lăng Nghiêm* của đại sư Bát-thích-mật-đế.

Theo các học giả thành danh và có thẩm quyền về Phật giáo Trung Hoa sơ kỳ như Hồ Thích, Thang Dụng Đồng, Erik Zürcher, Charles Luk, v.v. thì *Thủ Lăng Nghiêm* là một trong năm bộ kinh căn bản và phổ biến nhất của Phật giáo Đại thừa; bốn kinh kia là *Đại Bát-nhã*, *Pháp Hoa*, *Duy-ma-cật* và *Vô Lượng Thọ* (hay *A-di-đà*). Kinh *Thủ Lăng Nghiêm* là một tổng hợp hài hòa học lý các tông Hoa Nghiêm, Thiền Thai, Duy Thức, Mật, Tịnh Độ và Thiền; và được xem như là bộ kinh căn bản về Triết lý đạo Phật, như chính cố ĐLHT Thích Thiệt Hoa khi dịch giảng về kinh này đã định danh. Theo quyển *Triết lý đạo Phật*, cố ĐLHT Thích

Thiền Hoa chia kinh làm 2 phần: phần đầu là những lần Đức Phật phá chấp Tâm; phần hai: Đức Phật dạy các pháp tu chứng, trong đó gồm cả thần chú đà-la-ni mà thời công phu khuya trong mỗi chùa Việt Nam và Trung Hoa đều trì tụng. Từ căn bản tổng hợp này, *Thủ Lăng Nghiêm* rất được hâm mộ chấp nhận và gọi lên nhiều tiền đề triết lý cho học giả nghiên cứu.

Theo *Tục Tạng Kinh* tập 21, sách 1, tr. 53a, thì kinh *Thủ Lăng Nghiêm* do Thích Hoài Dịch dịch. Nhưng tất cả các học giả có thẩm quyền về sơ thời Phật giáo Trung Hoa đều đồng ý theo *Khai Nguyên Thích Giáo lục* (ĐT 19, 571c) rằng “kinh do Bát-thích-mật-đế (Paramiti hay Pramiti), tên nghĩa là Cự Lượng, người xứ Ô Trượng (Udhyāna) đích thân mang từ Ấn Độ sang Trung Hoa, rồi cùng với hai người phụ tá là Di-đà-thích-già (Meghaśikhāra) và Thích Hoài Dịch, dịch sang Hán văn. Kinh dịch xong năm 705, tại chùa Chế Chỉ, Quảng Đông. Sau đó, Bát-thích-mật-đế trở về Ấn Độ”.

Về tên kinh, thì *Thủ Lăng Nghiêm kinh* (*Sūrangamasūtra*) là tên được phổ biến nhất, lại còn được gọi là *Phật Đảnh kinh* (*Buddhoṣṇīṣa*); mà thật ra, tên đầy đủ nhất của kinh là : *Đại Phật đảnh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ-tát vạn hạnh Thủ-lăng-nghiêm kinh* (*Mahābuddhoṣṇīṣa-tathāgata-guhyahetu-sākṣātkṛta-prasannārtha-sarvabodhisattvacaryā-sūrāṅgama-sūtra*).

Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà tiểu sử TNĐLC của ĐNTU lại ghi rằng TNĐLC đã dừng lại ở chùa Chế Chỉ đến 6 năm để dịch kinh, trước khi đến Việt Nam. Như trên đã nạn vấn về tông chỉ “bất lập văn tự” của Thiền, nếu TNĐLC đã tiếp tục theo gót chân của Đàm-ma-da-xá, Cầu-na-bạt-đà-la, v.v. đến Trung Hoa dịch kinh, truyền giáo, thì TNĐLC phải là pháp sư, như TNĐLC của PL, không thuộc truyền thống Thiền. Ngược lại, nếu TNĐLC quả được tổ Tăng Xán ấn chứng thì thuộc Thiền chính thống. nên không hề và không thể dúi mài dịch kinh điển như các pháp sư kể trên được. Theo lịch sử truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ đến Trung Hoa, ở buổi sơ thời, danh vị thiền sư hay pháp sư đều được minh định rõ rệt, để chỉ vào các hành hoạt căn bản hoặc tu thiền hoặc giáo hóa hoằng pháp của họ; mỗi vị chỉ chuyên trì và nổi danh về địa hạt sở trường đó mà thôi, không phải theo hình thức hỗn hợp như ta thấy phổ biến trong các chùa Việt Nam và Trung Hoa hiện tại.

Dụ như: Người hệ thống hóa *Tứ Phần luật*. khai sáng Nam Sơn Luật tông, là Luật sư Đạo Tuyên (596-667). Tam tạng Pháp sư nổi tiếng nhất thì có Huyền Trang lịch sử (602-664) đời nhà Đường, mà nhà văn **Ngô Thừa Ân** (kh. 1500-1582) dựa theo để trước tác bộ tiểu thuyết bất hủ *Tây Du Ký*. TNĐLC của PL là tiền bối của vị Đường Huyền Trang này: cả hai đều có danh vị rõ ràng.

Thế nên, thông qua tiểu sử cá nhân và học lý, thì nhân vật TNĐLC của ĐNTU không thể nào có thể là thiền sư được. Còn nếu là pháp sư, thì TNĐLC của PL cũng đã là Tam tạng Pháp sư rồi, sao lại xiêu lạc xuống miền nam? Cho nên, còn lại ở đây, là một nhân vật mới, có liên hệ đến chùa Chế Chỉ, có ảnh hưởng rộng lớn đến Phật giáo Đại thừa và Phật giáo quyền năng của Việt Nam; nhân vật đó là đại sư Bát-thích-mật-đế, hay Bát-lạt-mật-đế, đã dịch kinh *Thủ Lăng Nghiêm* tại chùa Chế Chỉ vào năm 705, và sau đó, khi trên đường trở về Ấn Độ, có thể là đã có dừng chân tại Giao Châu (miền Bắc Việt Nam) một thời gian.

Như đã ghi trên, *Thủ Lăng Nghiêm* là một trong năm bộ kinh căn bản Đại thừa; phần ‘tán kinh’ và thần chú Lăng Nghiêm được thâm tập trong Nghi thức trì tụng thời công phu khuya trong mọi tự viện ở Việt Nam và Trung Hoa, Nghi thức này được Vân Thê Châu Hoàng (z雲棲祿宏, 1535-1615), tức Liên Trì đại sư, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 29, cũng là Tổ thứ 8 Tịnh Độ tông, hoàng bá. Tổ dung hợp giáo pháp căn bản của các tông phái lớn đương thời, kết thành tư tưởng Thiền Tịnh Nhất Trí (禪淨一致), xiển dương Thiền-Tịnh-Luật đồng tu, Kinh *Lăng Nghiêm* lại cũng là tổng hợp căn bản triết lý của các tông phái lớn, khiến Phật giáo Đại thừa, bao hàm Phật giáo quyền năng, dễ được quảng bá rộng rãi. Cho nên đưa đến hệ luận tất nhiên là:

- 1./Người chống tích tượng tại chùa Chế Chỉ dịch kinh không phải là TNĐLC như ĐNTU đã ghi, mà là đại sư Bát-thích-mật-đế (hay Bát-lạt-mật-đế);
- 2./Kinh được dịch là kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, một trong năm bộ kinh lớn của Phật giáo Đại thừa. chứ không phải là hai bộ kinh không có ảnh hưởng gì đến Phật giáo Việt Nam do TNĐLC của PL đã dịch dưới triều Tùy Văn đế;
- 3./Niên đại dịch kinh là năm 705, thực tế gần gũi với sự xuất hiện của đại sư Định Không (khoảng 785-804) hơn; từ đó, ta có thể tìm hiểu thêm về ảnh hưởng của kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, hay của chính đại sư Bát-thích-mật-đế, về các hành hoạt nhập thế được ghi nhận qua tiểu sử của Định Không;
- 4./Trước năm 785, KHÔNG THỂ và KHÔNG HỀ CÓ một dòng tu gọi là dòng “Thiền Ti-ni-đa-lưu-chi”.
- 5./Và như thế, vấn đề đây là một dòng tu Thiền theo truyền thống Bồ-đề-đạt-ma hay Tăng Xán lại càng không thể được chấp nhận.

Và do từ những hành hoạt nhập thế của Định Không, trải qua thời gian cho đến đời nhà Lý, hay đúng hơn là vai trò của đại sư Vạn Hạnh trong quá trình đăng cơ của Lý Công Uẩn (trị vì 1009-1028), Thái Tổ nhà Lý (1009-1225), giáo pháp của Định Không quả đã đi vào sự nghiệp lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử Phật

Giáo Việt Nam nói riêng một cách thật đường hoàng và hiển nhiên, không sử gia nào có thể phủ nhận được. Cho nên, ở đây, ta cần phải có một thái độ khẳng định là nếu quả có một dòng tu tạo nên được một Vạn Hạnh lịch sử, thì dòng tu đó chỉ có thể là, và phải là, dòng tu Định Không mà thôi.

Một lần nữa, bài viết này không phủ nhận sự hiện diện lịch sử của đại sư Pháp Hiền và thầy là đại sư Quán Duyên, hay Tuệ Nghiêm và Thanh Biện ở các đời sau. Những vị này, dĩ nhiên là chư sư Việt Nam; tuy về học lý và pháp tu của họ còn cần phải được nghiêm túc tham cứu thêm. Hiện tại, tôn xưng họ thuộc dòng tu Pháp Vân là vinh danh chính thực nhất.

Nếu quan niệm, và cứ tự hào với quan niệm rằng Phật giáo Việt Nam quả có một dòng Thiền gọi là dòng thiền Ti-ni-đa-lưu-chi, thì thực tế, không tăng cường thêm được sắc thái nào của đạo Phật Việt Nam ở các thế kỷ thứ 6-13 cả. Bởi vì đã có dòng Thiền Vô Ngôn Thông, truyền thừa chân chính của Tổ Bách Trượng Hoài Hải, và dòng Thiền này đã phát huy được tinh túy “tức tâm tức Phật” của truyền thống Thiền ở thời hoàng kim cực thịnh nhất của Thiền Trung Hoa rồi. Thêm một dòng TNDLC mà bản chất không hề được phát huy hay phổ biến như là lý dĩ nhiên phải được phổ biến và phát huy như ở Trung Hoa thì quả chẳng có gì xứng đáng để hành diện cả.

Tác giả: **Tuệ Hạnh**

Việt Đạo Am - hiệu đính 19/6/Bính Ngọ.

Sách dẫn về chùa Chế Chỉ và kinh Thủ Lăng Nghiêm:

Bùi Chiêm Vinh, “Ngu Trọng Tường tiên sinh niên phổ”, trong *Bắc Bình đồ thư quán khan* (1936, tháng 2-3) : 51-79

Chan Wing-tsit , *The Platform Scripture*. New York, 1963, tr. 9-12: Về chùa Chế Chỉ và các niên đại.

Cố Quang (đời Càn Long), *Quang Hiếu tự chí*. Đại học Hương Cảng in lại năm 1935. Viết về vai trò chùa này trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa.

Demiéville, Paul, *Le Concile de Lhasa*. Paris, 1952. Về kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, chiếm trọn các trang 43-52.

La Hương Lâm, *Đường đại Quảng châu Quang Hiếu tự dữ Trung-Ấn giao thông chi quan hệ*. Hương Cảng, 1960.

Luk, Charles, *The Surangamasutra*. London, 1966. Bản dịch Anh văn kinh *Thủ Lăng Nghiêm*.

Sargent, GE, "The Intellectual Atmosphere in Lingnan at the time of the Introduction of Buddhism", trong: *Eberhard Symposium*, 1967.

Schafer, Edward, *The Vermilion Bird: T'ang images of the South*. UC. Berkeley P., 1967, tr. 90-92.

Stael-Holstein, Baron A, von *The Emperor Ch'ien Lung and the Larger Sūrangamasūtra*. HJAS, v. 1, No. 1, pp. 136-146

Tạ Phù Nhãi, "Quang Hiếu tự dữ Lục Tổ Tuệ Năng". trong *Lĩnh Nam học báo*, bộ 4, số 1, (1935 tháng 4), tr. 175-201

Tam Quốc Chí tập giải, chương 57, tr. 1-21: viết về tiểu sử Ngu Phiên (tức Trọng Tường).

Thang Dụng Đồng (湯用彤, T'ang Yung-t'ung). *Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc Triều Phật Giáo Sử* (漢魏兩晉南北朝佛教史). Thượng Hải xb 1938,

HT Thích Thiện Hoa, *Triết lý đạo Phật*, Phật học viện Ấn Quang ấn hành: dịch giải về học lý kinh *Thủ Lăng Nghiêm*.

Ui Hakuju (Vũ Tĩnh Bá Thọ), *Thiền tông sử nghiên cứu*, tập II, tr. 205-206. Về những thay đổi tên chùa Chế Chỉ.

Yampolsky, Philip B, *Platform Sūtra of the Sixth Patriarch*. NY, Columbia UP, 1967, tr. 73-74. Về chùa Chế Chỉ, nơi Tổ Tuệ Năng thọ giới cùng Ấn Tông pháp sư.

Zurcher, Erik (dựa theo Thang Dụng Đồng), *The Buddhist Conquest of China*. Leiden, Brill, 1956. tr. 35-36: về học lý kinh *Thủ Lăng Nghiêm*.